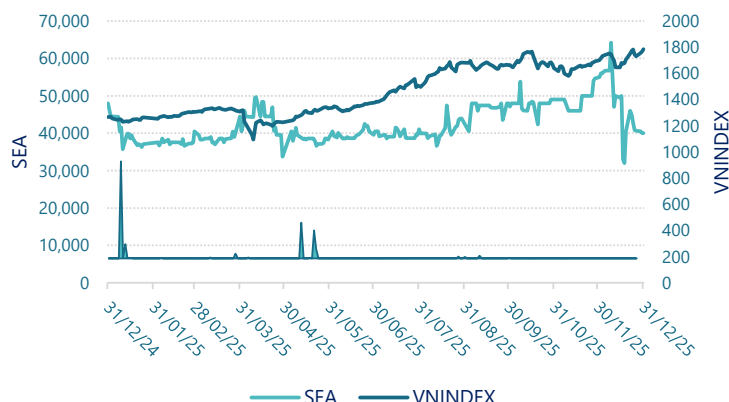


Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP (UPCOM: SEA)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	40,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	64,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	32,000
SL cổ phiếu LH	124,990,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,385,345
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,000
P/E	23.7
EPS	1,684

DT thuần

Q4/25

199

tỷ VNĐ

QoQ: ▼23.0| -10.5%

YoY: ▲ 60.0| 42.9%

LN sau thuế

Q4/25

90.0

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 53.6| 147%

YoY: ▲ 58.4| 185%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

32.8%

+/- YoY: ▲ 3.1%

DT thuần

2025

757

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 156| 26.0%

LN sau thuế

2025

234

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 66.0| 39.7%

ROE

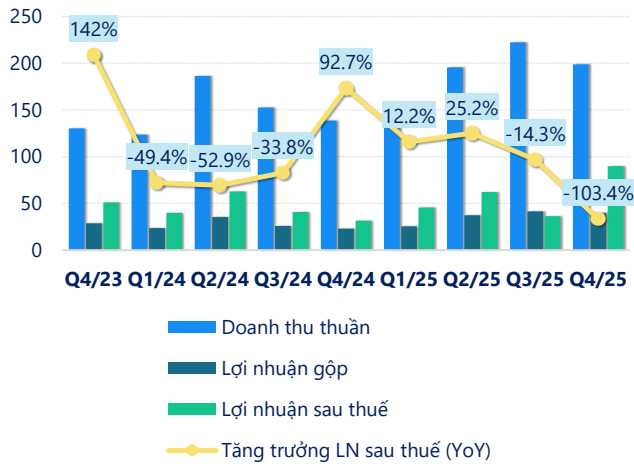
2025

8.4%

+/- YoY: ▲ 1.2%

tỷ VNĐ

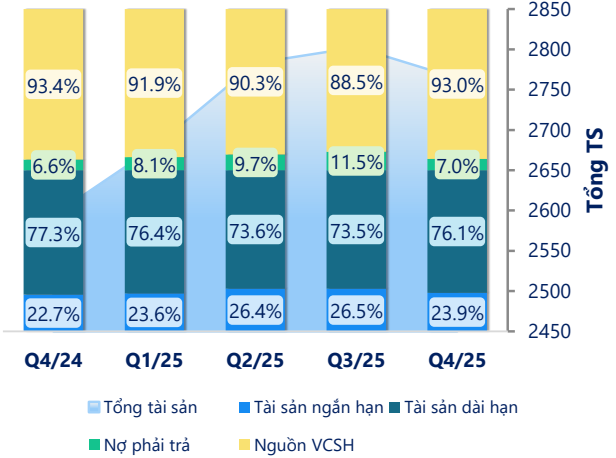
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

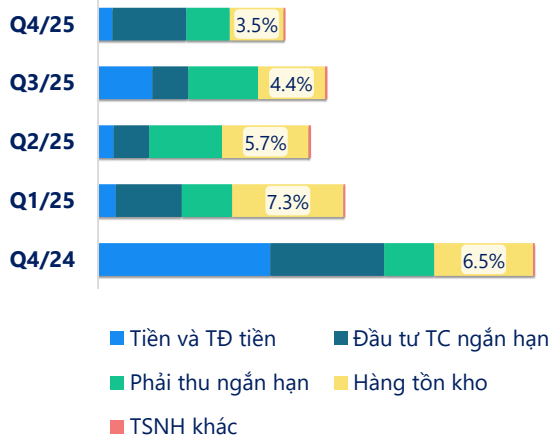
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



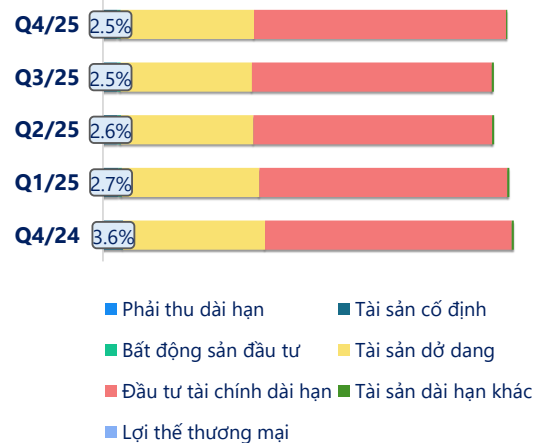
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

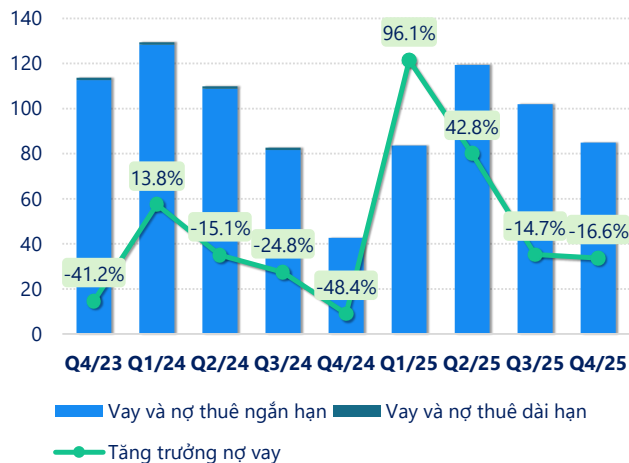
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

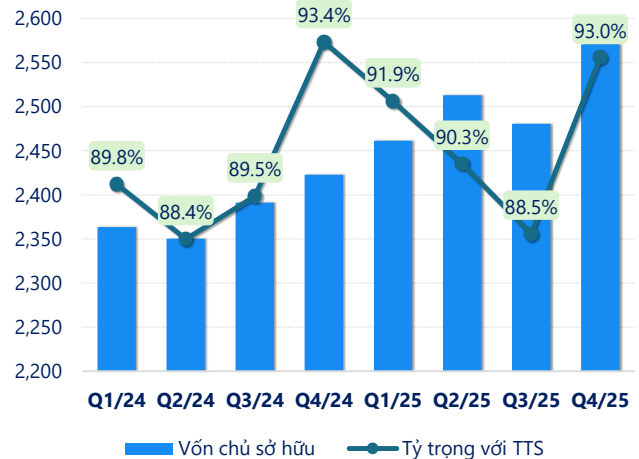
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

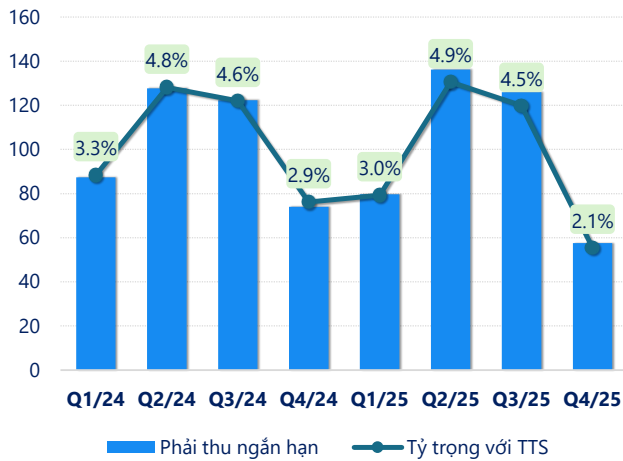
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

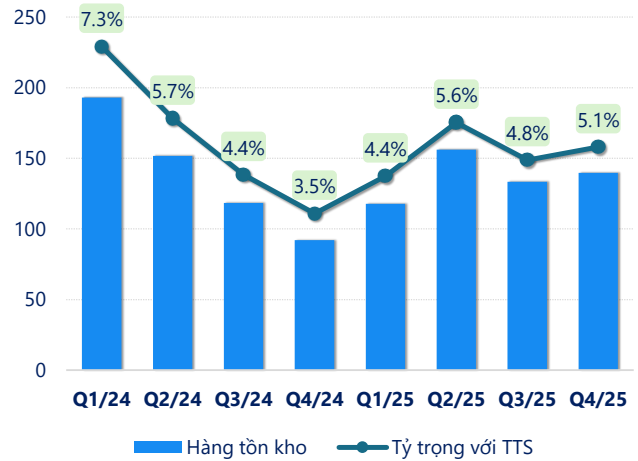
Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

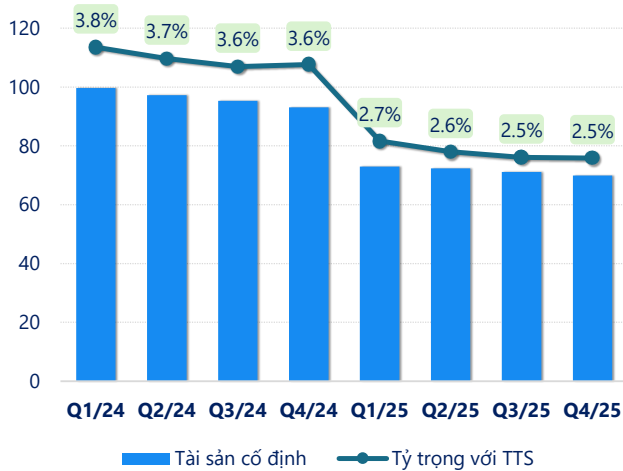
Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

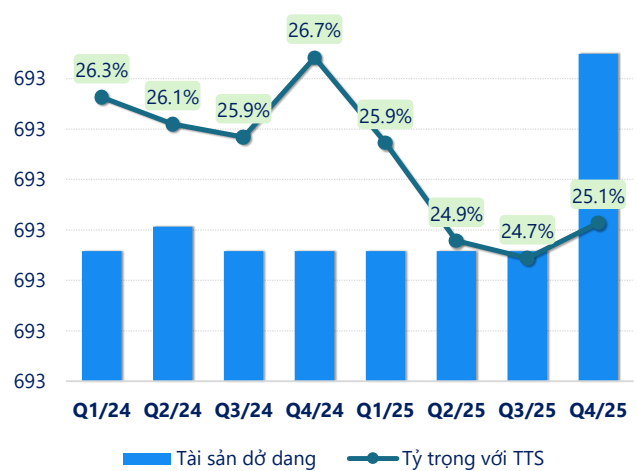
Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

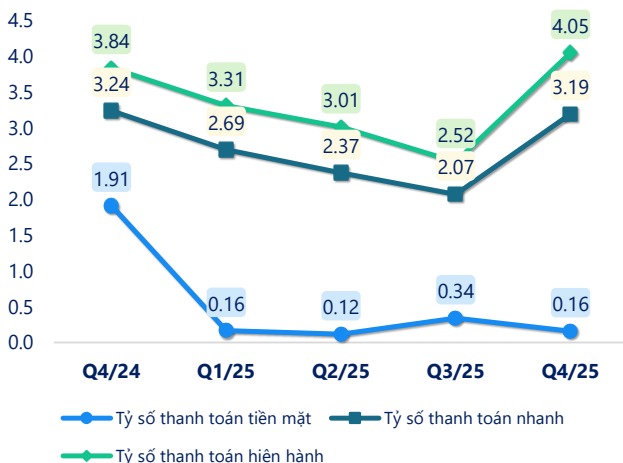
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



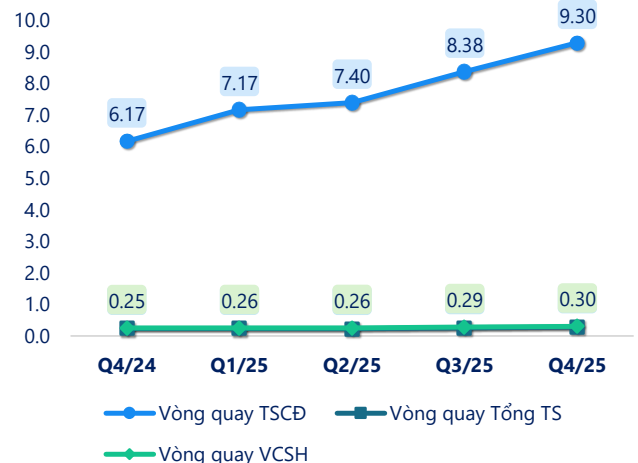
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	2,594	2,678	2,783	2,803	2,764
Tài sản ngắn hạn	589	631	736	742	662
Tiền và tương đương tiền	294	31.4	28.5	100	26.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	126	399	412	373	426
Phải thu ngắn hạn	74.1	79.7	136	126	57.6
Hàng tồn kho	92.0	118	156	133	140
Tài sản ngắn hạn khác	3.24	3.19	3.31	9.11	12.8
Tài sản dài hạn	2,004	2,047	2,047	2,061	2,102
Phải thu dài hạn	4.43	4.45	4.43	4.45	4.46
Tài sản cố định	93.1	72.9	72.3	71.1	69.9
Bất động sản đầu tư	0	18.0	17.7	17.5	17.3
Tài sản dở dang	693	693	693	693	693
Đầu tư tài chính dài hạn	1,203	1,248	1,249	1,264	1,311
Tài sản dài hạn khác	11.1	10.7	10.7	10.9	6.93
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	171	217	270	322	193
Nợ ngắn hạn	154	191	245	294	163
Vay và nợ thuê ngắn hạn	42.6	83.6	119	102	84.9
Phải trả người bán ngắn hạn	4.37	8.09	5.10	7.33	6.36
Nợ dài hạn	17.6	26.7	25.5	28.0	30.0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,423	2,461	2,513	2,481	2,571
Vốn chủ sở hữu	2,423	2,461	2,513	2,481	2,571
Vốn điều lệ	1,250	1,250	1,250	1,250	1,250
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)